



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH
VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**



Đơn vị kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 31 tháng 07 năm 2024.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **692.283.410.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng (4312); Sản xuất vật liệu xây dựng (2391); Mua bán vật liệu xây dựng (4663); Khai thác cát, sỏi (0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn (5510); Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (5610); Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại (9321); Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú - Kinh doanh khu vui chơi, giải trí (9329); Nuôi thủy sản (0322); Sản xuất, chế biến thực phẩm - Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản (1020); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (1080); Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, dầu, mỡ động thực vật (4632); Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản (4620); Sản xuất, đóng hộp dầu, mỡ động, thực vật (1040); Mua bán phân bón, cám (4669); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (2012); Đầu tư, kinh doanh khu biệt thự sinh thái, Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng (6810); Sản xuất, chế biến lương thực (1061); Sản xuất, phân phối hơi nước (3530); Sản xuất, phân phối khí ni tơ (2011); Sản xuất, phân phối khí nén (3290); Trồng lúa (0111); Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (1062); Xây dựng công trình cấp, thoát nước (4222); Xây dựng công trình đường bộ (4212); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (4322); Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (0128); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (4299); Xây dựng nhà ở (4101); Xây dựng nhà không ở (4102).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Văn Chung	Chủ tịch
Ông: Lê Thanh Thuần	Phó Chủ tịch
Ông: Lê Quốc Mạnh	Thành viên
Bà: Hoàng Thị Thanh	Thành viên độc lập
Ông: Trần Hiếu	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Lê Thành Thủy Linh	Trưởng ban
Bà:	Nguyễn Thị Thủy Linh	Thành viên
Ông:	Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Trần Thụy Thanh Thảo	Trưởng ban
Ông:	Trần Bào Đông	Thành viên
Bà:	Mai Thanh Thúy Vy	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
------	------------	---------------

Kế toán trưởng:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần
------	------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là công ty kiểm toán cho Công ty

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CAM KẾT KHÁC

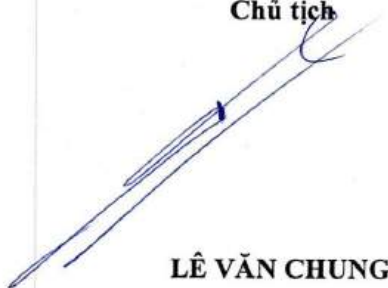
Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 01 năm 2025

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch


LÊ VĂN CHUNG

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


LÊ VĂN LÂM

Số 217./BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản, được lập ngày 15 tháng 01 năm 2025, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**Phó Tổng Giám đốc**
**LÊ VĂN TUẤN**

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 0479-2023-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Kiểm toán viên
**ĐẶNG TÙNG HƯNG**

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3611-2021-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.215.365.133.185	1.131.857.006.046
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	66.280.890.265	463.441.799.701
111	1. Tiền		66.280.890.265	231.241.799.701
112	2. Các khoản tương đương tiền			232.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	483.207.095.888	216.623.124.494
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		483.207.095.888	216.623.124.494
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		567.906.699.566	395.048.107.916
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03.1	416.622.868.985	358.166.637.601
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03.2	144.148.625.825	30.666.407.622
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	7.324.594.806	6.215.062.693
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(189.390.050)	
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	97.970.447.466	56.715.472.359
141	1. Hàng tồn kho		97.970.447.466	56.715.472.359
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác			28.501.576
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13		28.501.576
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		305.770.948.103	530.743.399.032
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.898.879.835	175.898.879.835
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04		173.000.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	1.898.879.835	2.898.879.835
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		196.336.015.479	238.101.743.862
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	124.623.953.764	141.847.475.854
222	- Nguyên giá		348.589.467.246	316.706.158.640
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(223.965.513.482)	(174.858.682.786)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	38.869.600.509	62.601.236.736
225	- Nguyên giá		62.602.397.838	94.718.592.990
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23.732.797.329)	(32.117.356.254)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	32.842.461.206	33.653.031.272
228	- Nguyên giá		41.830.908.350	41.663.891.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.988.447.144)	(8.010.860.478)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	100.881.320.109	109.168.853.734
231	- Nguyên giá		179.693.476.502	179.693.476.502
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(78.812.156.393)	(70.524.622.768)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	4.452.987.885	4.452.987.885
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.452.987.885	4.452.987.885
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.201.744.795	3.120.933.716
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	2.201.744.795	3.120.933.716
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.521.136.081.288	1.662.600.405.078

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		620.520.944.554	820.861.959.767
310	I. Nợ ngắn hạn		620.175.558.333	795.844.829.173
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15.1	14.582.848.845	58.094.519.384
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15.2	34.824.518.404	1.487.883.214
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	6.799.692.544	8.062.214.742
314	4. Phải trả người lao động			812.526.850
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	897.178.877	1.340.020.397
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	979.000.000	890.000.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	560.303.667.756	721.059.976.710
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19		2.022.226.343
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.788.651.907	2.075.461.535
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		345.386.221	25.017.130.594
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	345.386.221	25.017.130.594
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.20	900.615.136.734	841.738.445.311
410	I. Vốn chủ sở hữu		890.351.751.634	831.475.060.211
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		692.283.410.000	629.351.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		692.283.410.000	629.351.040.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		18.171.936.401	17.671.936.401
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		14.021.013.335	13.521.013.335
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14.021.013.335	13.521.013.335
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		151.854.378.563	157.410.057.140
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		92.977.687.140	82.096.512.456
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		58.876.691.423	75.313.544.684
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.22	10.263.385.100	10.263.385.100
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.521.136.081.288	1.662.600.405.078

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 01 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.938.534.598.760	2.939.736.406.597
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.938.534.598.760	2.939.736.406.597
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	2.853.646.191.584	2.813.913.995.924
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.888.407.176	125.822.410.673
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	35.704.720.288	49.746.173.329
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	38.865.683.546	68.675.993.454
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		35.660.729.653	60.897.297.354
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05	6.162.323.586	8.289.163.967
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	10.003.400.961	13.410.952.272
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.561.719.371	85.192.474.309
31	11. Thu nhập khác	VI.06	27.360.908	730.020.000
32	12. Chi phí khác	VI.07	45.502.462	2.616.337.716
40	13. Lợi nhuận khác		(18.141.554)	(1.886.317.716)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.543.577.817	83.306.156.593
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	6.666.886.394	7.992.611.909
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		58.876.691.423	75.313.544.684
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	898	1.433
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	898	1.433

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 01 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc


Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN



NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		65.543.577.817	83.306.156.593
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		50.632.846.608	49.558.904.619
03	- Các khoản dự phòng		189.390.050	(367.237.833)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.465.101.306	(5.922.608.702)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(32.866.827.986)	(40.910.890.753)
06	- Chi phí lãi vay		35.660.729.653	60.897.297.334
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		120.624.817.448	146.561.621.258
08	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(170.021.533.396)	264.266.699.499
09	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(41.254.975.107)	22.718.891.957
10	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.408.083.345)	(54.539.480.549)
11	- Tăng, giảm chi phí trả trước		947.690.497	(1.822.328.154)
12	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
13	- Tiền lãi vay đã trả		(36.081.884.172)	(61.001.754.501)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.859.747.988)	(8.569.313.392)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		56.160.000	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(342.969.626)	
17	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(146.340.525.689)	307.614.336.118
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
18	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(404.374.640)	(3.931.101.038)
19	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		27.350.908	
20	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(634.600.000.000)	(823.500.000.000)
21	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		541.532.880.967	807.255.585.973
22	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
23	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			6.418.973.891
24	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.330.758.847	41.547.297.734
25	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(63.113.383.918)	27.790.756.560

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		1.729.430.812.592	2.177.863.136.048
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(1.897.238.470.922)	(2.250.269.199.609)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(19.439.475.400)	(29.314.613.035)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(187.247.133.730)	(101.720.676.596)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(396.701.043.337)	233.684.416.082
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		463.441.799.701	229.855.953.679
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(459.866.099)	(98.570.060)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		66.280.890.265	463.441.799.701

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 01 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng






LÊ VĂN LÂM

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tồn thất do giảm giá trị.

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...



Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt qua số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2015, Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo ngành nghề (Theo Khoản 4 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) cụ thể như sau: Thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy và thuế suất phổ thông (Năm 2015 thuế suất là 22%, từ năm 2016 thuế suất là 20%) trên thu nhập của phần thương mại và dịch vụ.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	16.635.165	17.841.104
Tiền gửi không kỳ hạn	66.264.255.100	231.223.958.597
- Tiền gửi (VND)	65.363.959.482	221.026.984.487
- Tiền gửi (USD)	900.295.618	10.196.974.110
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)		232.200.000.000
Cộng	66.280.890.265	463.441.799.701

05011
CÔNG
TNH
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
PHIẾ
1 - T.P

1600
CÔNG
ĐẦU TƯ
PH
TH
★
P.VÒ

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
a1) Ngân hạn	483.207.095.888	483.207.095.888	216.623.124.494	216.623.124.494
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	483.207.095.888	483.207.095.888	216.623.124.494	216.623.124.494
+ Ngân hàng VCB	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng ACB - CN Sa Đéc	5.157.095.888	5.157.095.888	13.534.794.520	13.534.794.520
+ Ngân hàng Hàng Hải	194.300.000.000	194.300.000.000		
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé	40.000.000.000	40.000.000.000		
+ Ngân hàng CTBC			13.939.840.000	13.939.840.000
+ Ngân hàng Nam Á	5.000.000.000	5.000.000.000	3.498.489.974	3.498.489.974
+ Ngân hàng PBCE	24.150.000.000	24.150.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Ngân hàng VP bank			21.150.000.000	21.150.000.000
+ Ngân hàng HD bank	5.000.000.000	5.000.000.000	58.800.000.000	58.800.000.000
+ Ngân hàng TP bank			10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng Sacombank	147.000.000.000	147.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
+ Ngân hàng INDOVINA	25.600.000.000	25.600.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
+ Ngân hàng Woori	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
a2) Dài hạn				
Cộng	483.207.095.888	483.207.095.888	216.623.124.494	216.623.124.494



Đơn vị tính: VND

03.1 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

Bên khác

+ Công ty CP Dầu cá Châu Á

+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch

+ China National Township Enterprises Corporation

+ Guangdong Streamlink Agrotech Co., LTD

+ Topmont International Trade Co., LTD

+ Đối tượng khác

Bên liên quan (*)

+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed

b) Dài hạn

Cộng

(* Ghi chú: Số liệu trình bày Bên liên quan đầu năm được phân loại lại cho phù hợp với số liệu cuối năm

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

03.2 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

+ Công ty CP Dầu Cá Châu Á

+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch

+ Công ty TNHH MTV Kiểm định & Đầu tư toàn cầu

+ Khác

b) Dài hạn

Cộng

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Bên liên quan

+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai (*)

Cộng

(* Theo hợp đồng cho vay số 01.HĐCVV/2022 ngày 03/01/2022 và Phụ lục số 01 ngày 01/11/2022 cho Công ty CP Tập đoàn Sao Mai vay vốn với số tiền cụ thể theo từng lần vay, lãi suất áp dụng 8%/năm, thời hạn vay là trên 12 tháng.

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.324.594.806		6.215.062.693	
Tạm ứng	214.947.506		619.130.846	
Phải thu khác	7.109.647.300		5.595.931.847	
+ Lãi tiền gửi dự thu	6.409.301.175		4.410.009.910	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	557.978.125		1.185.921.937	
+ Trả trước tiền BHXH	142.368.000			
b) Dài hạn	1.898.879.835		2.898.879.835	
Ký cược, ký quỹ	1.898.879.835		2.898.879.835	
Cộng	9.223.474.641		9.113.942.528	

06 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ứng trước cho nhà cung cấp Zhejiang Long Yuan Sifang Co.,LTD	189.390.050		189.390.050	189.390.050
Cộng	189.390.050		189.390.050	189.390.050

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.462.360.141		587.154.955	
- Thành phẩm	44.641.053.554		38.593.260.981	
- Hàng hóa	51.867.033.771		17.535.056.423	
Cộng	97.970.447.466		56.715.472.359	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

08 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

+ Máy lý tâm

Chi phí khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	4.452.987.885	4.452.987.885
+ Máy lý tâm	4.452.987.885	4.452.987.885
Chi phí khác		
Cộng	4.452.987.885	4.452.987.885

5011729
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ V
CHÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
P.HỒ C

M.S.D.N
V
P.HỒ C

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	77.617.184.809	231.575.429.276	7.268.227.181	245.317.374		316.706.158.640
2. Số tăng trong năm		32.528.763.152				32.528.763.152
- Mua trong năm		337.568.000				337.568.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Mua lại TSCD thuê tài chính	32.191.195.152					32.191.195.152
3. Số giảm trong năm			645.454.546			645.454.546
- Nhượng bán, thanh lý			645.454.546			645.454.546
4. Số dư cuối năm	77.617.184.809	264.104.192.428	6.622.772.635	245.317.374		348.589.467.246
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	45.357.496.441	122.543.882.913	6.800.710.220	156.593.212		174.858.682.786
2. Khấu hao trong năm	3.758.561.724	45.673.605.382	291.647.020	28.471.116		49.752.285.242
- Khấu hao trong năm	3.758.561.724	20.539.191.792	291.647.020	28.471.116		24.617.871.652
- Mua lại TSCD thuê tài chính		25.134.413.590				25.134.413.590
3. Giảm trong năm			645.454.546			645.454.546
- Nhượng bán, thanh lý			645.454.546			645.454.546
- Phân loại lại						
4. Số dư cuối năm	49.116.058.165	168.217.488.295	6.446.902.694	185.064.328		223.965.513.482
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	32.259.688.368	109.031.546.363	467.516.961	88.724.162		141.847.475.854
2. Tại ngày cuối năm	28.501.126.644	95.886.704.133	175.869.941	60.253.046		124.623.953.764

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 92.409.468.088 VND
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.826.999.269 VND
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý: 0 VND



10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	83.648.521.281				94.718.592.990
2. Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		32.116.195.152				32.116.195.152
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính		32.116.195.152				32.116.195.152
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	11.070.071.709	51.532.326.129				62.602.397.838
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	4.969.795.311	27.147.560.943				32.117.356.254
2. Khấu hao trong năm	2.592.936.690	14.156.917.975				16.749.854.665
- Khấu hao trong năm	2.592.936.690	14.156.917.975				16.749.854.665
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		25.134.413.590				25.134.413.590
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính		25.134.413.590				25.134.413.590
- Phân loại lại						
4. Số dư cuối năm	7.562.732.001	16.170.065.328				23.732.797.329
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	6.100.276.398	56.500.960.338				62.601.236.736
2. Tại ngày cuối năm	3.507.339.708	35.362.260.801				38.869.600.509

Ghi chú:

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 1.538.212.589 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuế tài chính.

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuế tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
2. Số tăng trong năm				167.016.600		167.016.600
- Mua trong năm				167.016.600		167.016.600
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm	41.603.891.750			227.016.600		41.830.908.350
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	7.950.860.478			60.000.000		8.010.860.478
2. Khấu hao trong năm	963.668.616			13.918.050		977.586.666
- Khấu hao trong năm	963.668.616			13.918.050		977.586.666
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm	8.914.529.094			73.918.050		8.988.447.144
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	33.653.031.272					33.653.031.272
2. Tại ngày cuối năm	32.689.362.656			153.098.550		32.842.461.206

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 32.390.291.056 VND



12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	179.693.476.502			179.693.476.502
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	162.438.749.229			162.438.749.229
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	70.524.622.768	8.287.533.625		78.812.156.393
- Quyền sử dụng đất	3.527.312.430	392.211.852		3.919.524.282
- Nhà	66.997.310.338	7.895.321.773		74.892.632.111
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	109.168.853.734			100.881.320.109
- Quyền sử dụng đất	13.727.414.843			13.335.202.991
- Nhà	95.441.438.891			87.546.117.118
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 60.967.174.244 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 10.744.100.207 VND



13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
a) Ngân hạn	28.501.576		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.866.667		
Chi phí khác	8.634.909		
b) Dài hạn	2.201.744.795	3.120.933.716	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.629.660.300	2.590.904.782	
Chi phí khác	572.084.495	530.028.934	
Cộng	2.201.744.795	3.149.435.292	

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong năm		Số đầu năm
	Số cuối năm	Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	479.696.987.322	479.696.987.322	708.849.976.710
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - VND	1.642.006.313.674	1.871.159.303.062	708.849.976.710
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sa Đéc			Số cuối năm
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang			Số đầu năm
Ngân hàng CTBC - CN TP.Hồ Chí Minh			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé			
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.Hồ Chí Minh			
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Vũng Tàu			



Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - VND (tiếp theo)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp	30.000.000.000	29.979.512.000			12.210.000.000	12.210.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp	39.170.285.000	54.923.642.000			Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng WOORI Việt Nam	49.490.620.000	65.000.000.000			74.616.835.700	12.210.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	14.937.000.000	4.937.000.000			12.775.500.000	12.210.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	22.350.000.000				9.550.069.515	
Vay ngắn hạn - USD					22.135.975.985	
					30.155.290.200	
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - USD					721.059.976.710	721.059.976.710
Ngân hàng TMCP Nam Á Cần Thơ					1.897.838.021.062	
Ngân hàng TMCP Hàng Hai Việt Nam - CN An Giang					1.731.091.867.374	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé					554.313.823.022	
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp					1.971.091.867.374	
Cộng	554.313.823.022	554.313.823.022	1.731.091.867.374	1.897.838.021.062	721.059.976.710	721.059.976.710

b) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	20.871.775.468	1.432.300.068	19.439.475.400	11.875.555.735
Trên 1 năm đến 5 năm	105.912.521	105.912.521	22.063.168.522	4.009.212.706
Cộng	20.977.687.989	1.538.212.589	19.439.475.400	16.884.768.441
				11.260.657.219
				18.053.955.816
				29.314.613.035

30
 HUY
 HAT
 TUV
 KEM TO
 HA NAM
 TP HO
 1729
 CÔNG TY TNHH HUY TUV KEM TO HA NAM TP HO

c) Giá trị nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn	5.989.844.734	5.989.844.734		
Gốc nợ thuế tài chính	5.989.844.734	5.989.844.734		
Lãi thuế tài chính phải trả				
Dài hạn	345.386.221	345.386.221	25.017.130.594	25.017.130.594
Gốc nợ thuế tài chính	345.386.221	345.386.221	25.017.130.594	25.017.130.594
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	6.335.230.955	6.335.230.955	25.017.130.594	25.017.130.594

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có



Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2024

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND (Đã bao gồm quy đổi USD)				
Ngân hàng TMCP Nam Á	0287/2024/603-CV		100.000.000.000	500.000	12.775.500.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	112-00023613.14093/2024/HĐTD		70.000.000.000	373.765	9.550.069.515	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	01/2024/4956478/HĐTD		400.000.000.000	866.344,8	22.135.975.985	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.1672.070624		73.400.000.000	1.180.200	30.155.290.200	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam	VN123002861/WBVN 303		85.000.000.000		49.490.620.000	11	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	442/2023/HĐTD/AGG		100.000.000.000		22.350.000.000	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM	37243/22/MN/HĐTD		90.000.000.000		261.043.500	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	75/2023/VCB.ĐT-CRC		30.000.000.000		30.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu



Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2024

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND (Đã bao gồm quy đổi USD)				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	268/2024-HĐCVHM/NHCT720-TRISEDCO		55.000.000.000		39.170.285.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Trái phiếu và bất động sản
		3.000.000			69.152.983.426	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Tổng ngân hàng		3.000.000	1.003.400.000.000	2.920.309,8	554.313.823.022				

Công ty CTTC VIETINBANK LEASING		-	49.262.765.960	-	2.995.905.000			Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	
	72/2019/CN.MN-CTTC		49.262.765.960		2.995.905.000	63	9,50%		Ký cược
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING		-	13.549.974.933	-	3.339.325.955			Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	
	C2201170C2		8.634.655.933		2.417.703.649	50	7,48%		Ký cược
Tổng dài hạn		-	62.812.740.893	-	921.622.306	32	7,96%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
					6.335.230.955				

11729
 CÔNG TY TNHH
 VU TU VÀ
 KINH KẾ T
 KIỂM TOÁN
 PHÍA NAM
 T.P HỒ

33.16
 Đ
 IÀ
 T
 ÁP

15.1 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	14.582.848.845	14.582.848.845	58.094.519.384	58.094.519.384
Bên khác	13.538.949.845	13.538.949.845	58.084.119.984	58.084.119.984
- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	11.008.030.089	11.008.030.089	11.006.530.179	11.006.530.179
- Công ty TNHH MTV Kiểm định & Dầu tư Toàn Cầu	2.530.919.756	2.530.919.756	46.213.547.000	46.213.547.000
- Đối tượng khác	1.043.899.000	1.043.899.000	864.042.805	864.042.805
Bên liên quan (*)	7.099.000	7.099.000	10.399.400	10.399.400
- Công ty CP Du lịch An Giang	1.036.800.000	1.036.800.000	10.399.400	10.399.400
- Công ty CP Đầu tư và phát triển đa quốc gia I.D.I				
b) Dài hạn				
Cộng	14.582.848.845	14.582.848.845	58.094.519.384	58.094.519.384

(*) Ghi chú: Số liệu trình bày Bên liên quan đầu năm được phân loại lại cho phù hợp với số liệu cuối năm

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

15.2 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	34.824.518.404	1.487.883.214
- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	14.110.929.380	
- Công ty TNHH CNSL INDUSTRIAL	19.500.000.000	
- Khác	1.213.589.024	1.487.883.214
b) Dài hạn		
Cộng	34.824.518.404	1.487.883.214



Đơn vị tính: VND

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	135.464.930	1.190.867.288	1.241.233.941	85.098.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.860.958.341	6.666.886.394	7.859.747.988	6.668.096.747
Thuế thu nhập cá nhân	65.791.471	108.472.000	127.765.951	46.497.520
Thuế, phí, lệ phí khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	8.062.214.742	7.969.225.682	9.231.747.880	6.799.692.544

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Lãi vay trích trước

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối năm

897.178.877

897.178.877

897.178.877

Số đầu năm

1.340.020.397

1.340.020.397

1.340.020.397

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối năm

979.000.000

89.000.000

890.000.000

979.000.000

Số đầu năm

890.000.000

890.000.000

890.000.000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Dự phòng phải trả tiền lương

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

2.022.226.343

2.022.226.343

2.022.226.343

5011729
 CÔNG TY
 TNHH
 CH VỤ TƯ V
 CHÍNH KẾ
 KIỂM TỐ
 PHÍA NAM
 I.P.H.C

CH
 TIẾN
 N
 G THÁP

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	629.351.040.000	10.787.990.816	10.787.990.816	14.938.913.882	90.162.716.092	756.028.651.606
Lãi trong năm trước					75.313.544.684	75.313.544.684
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		2.733.022.519	2.733.022.519	2.733.022.519	(8.199.067.557)	
Tăng khác					225.034.481	225.034.481
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	629.351.040.000	13.521.013.335	13.521.013.335	17.671.936.401	157.410.057.140	831.475.060.211
Tăng vốn năm nay (*)	62.932.370.000				(92.170.560)	(92.170.560)
Lãi trong năm nay					58.876.691.423	58.876.691.423
Tăng do trích từ lợi nhuận (**)		500.000.000	500.000.000	500.000.000	(1.500.000.000)	
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Chia cổ tức (*)						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	692.283.410.000	14.021.013.335	14.021.013.335	18.171.936.401	151.854.378.563	890.351.751.634

(*) Theo Nghị quyết số 0522/2024/NQ-HDQT ngày 22/05/2024, Công ty thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tổng giá trị phát hành thêm là 62.932.370.000 VND, theo đó Công ty sẽ tăng vốn từ 629.351.040.000 VND lên 692.283.410.000 VND. Việc tăng vốn nói trên đã được công ty thực hiện thành công và được Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh chấp thuận thay đổi niêm yết theo Quyết định số 457/QĐ-SGDHCM ngày 29/07/2024.

(**) Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ - ĐHCĐ ngày 22/04/2024 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau: Trích Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền là 500.000.000 đồng, trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu số tiền là 500.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 500.000.000 đồng.



20 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	548.613.400.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	548.613.400.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
Vốn góp của các đối tượng khác	143.670.010.000	20,75%	130.611.580.000	20,75%
Cộng	692.283.410.000	100,00%	629.351.040.000	100,00%

20 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	629.351.040.000	460.054.130.000
- Vốn góp tăng trong năm	62.932.370.000	169.296.910.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	692.283.410.000	629.351.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	62.932.370.000	

20 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.228.341	62.935.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.228.341	62.935.104
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.341	62.935.104
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.341	62.935.104
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.341	62.935.104
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20 . 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	18.171.936.401	17.671.936.401
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	14.021.013.335	13.521.013.335
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	14.021.013.335	13.521.013.335
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.788.651.907	2.075.461.533

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	35.653,86	423.462,38
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có

22 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí	10.263.385.100	10.263.385.100

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nôm từ phụ phẩm cá tra".

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.895.567.645.408	2.885.221.271.975
Doanh thu dịch vụ	42.966.953.352	54.515.134.622
Cộng	2.938.534.598.760	2.939.736.406.597

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.809.227.475.222	2.770.965.183.269
Giá vốn dịch vụ	44.418.716.362	42.948.812.655
Cộng	2.853.646.191.584	2.813.913.995.924

03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	18.996.934.078	30.718.406.753
Lãi cho vay	13.842.543.000	10.192.484.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.865.243.210	8.835.282.576
Cộng	35.704.720.288	49.746.173.329

04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	35.660.729.653	60.897.297.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.204.953.893	8.145.930.062
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và tổn thất đầu tư		(367.237.833)
Lỗ do bán khoản đầu tư		3.891
Cộng	38.865.683.546	68.675.993.454

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

05 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.094.168.390	1.639.753.250
Chi phí nguyên, vật liệu	70.300.240	14.168.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.640.954.299	6.123.242.780
Các khoản chi phí bán hàng khác	356.900.657	511.999.937
Cộng	6.162.323.586	8.289.163.967

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.954.491.907	6.235.392.700
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.730.204	40.905.736
Chi phí khấu hao	260.489.013	229.676.459
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	189.390.050	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.227.922.243	2.052.501.715
Thuế, phí, lệ phí	23.202.207	284.259.792
Các khoản chi phí QLDN khác	3.327.175.337	4.568.215.870
Cộng	10.003.400.961	13.410.952.272

06 . THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.350.908	
Các khoản khác	10.000	730.020.000
Cộng	27.360.908	730.020.000

07 . CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản bị phạt	43.502.462	264.026.919
Các khoản khác	2.000.000	2.352.310.797
Cộng	45.502.462	2.616.337.716

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên, vật liệu	314.955.340.753	428.581.444.097
Chi phí nhân công	10.207.578.047	10.921.839.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.632.846.608	49.558.904.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.846.391.032	12.586.944.690
Chi phí khác bằng tiền	4.652.514.206	7.994.214.553
Cộng	391.294.670.646	509.643.347.259

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.666.886.394	7.992.611.909
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.666.886.394	7.992.611.909

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	58.876.691.423	75.313.544.684
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	65.583.078	55.909.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	898	1.347

11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	58.876.691.423	75.313.544.684
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	65.583.078	55.909.177
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	898	1.347

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm nay	Năm trước
1.729.430.812.592	2.177.863.136.048

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

Năm nay	Năm trước
1.897.238.470.922	2.250.269.199.609

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.725.915.000	1.643.127.000
- Lê Văn Lâm Tổng Giám đốc	804.042.000	743.342.000
- Lê Hoàng Cương Phó Tổng giám đốc	460.890.000	452.650.000
- Lê Quốc Mạnh Phó Tổng giám đốc	460.983.000	447.135.000
Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt	707.500.000	583.200.000
- Lê Văn Chung Chủ tịch HĐQT	360.000.000	324.000.000
- Nguyễn Văn Hưng Phó Chủ tịch HĐQT	72.000.000	64.800.000
- Lê Thanh Thuận Phó Chủ tịch HĐQT	21.000.000	64.800.000
- Hoàng Thị Thanh Thành viên HĐQT	72.000.000	64.800.000
- Trần Hiếu Thành viên HĐQT	72.000.000	64.800.000
- Lê Quốc Mạnh Thành viên HĐQT	51.000.000	
- Lê Thành Thủy Linh Trưởng BKS	25.500.000	
- Nguyễn Thị Thủy Linh Thành viên BKS	17.000.000	
- Nguyễn Hữu Dũng Thành viên BKS	17.000.000	

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Công ty CP Tập đoàn Sao Mai là công ty mẹ của Công ty CP Đầu tư & phát triển Đa quốc gia IDI
Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Thành viên cùng Tập đoàn Sao Mai
Công ty CP Du lịch An Giang	Thành viên cùng Tập đoàn Sao Mai
Công ty CP Du lịch Đồng Tháp	Thành viên cùng Tập đoàn Sao Mai

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty CP Đầu Tư và PT Đa Quốc Gia I.D.I :			
	- Phí xử lý nước thải	224.675.188	226.976.906
	- Thuê dây chuyền chiết chai	2.112.480.000	2.249.040.000
	- Trả tiền thuê dây chuyền chiết chai	1.075.680.000	2.249.040.000
	- Trả tiền phí xử lý nước thải	224.675.188	226.976.906
	- Cho mượn tiền		53.000.000.000
	- Thu lại tiền mượn		53.000.000.000
	- Mượn tiền	9.000.000.000	15.000.000.000
	- Trả lại tiền mượn	9.000.000.000	15.000.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai			
	- Cho mượn tiền	46.000.000.000	40.192.484.000
	- Thu lại tiền mượn	46.000.000.000	40.192.484.000
	- Cho vay	26.700.000.000	214.700.000.000
	- Thu lại tiền cho vay	199.700.000.000	85.000.000.000
	- Lãi tiền vay	13.842.543.000	10.192.484.000
	- Thu tiền lãi cho vay	13.842.543.000	10.192.484.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed			
	- Tiền bán bột cá	32.519.853.000	18.055.894.000
	- Tiền thu từ bán bột cá	39.350.858.000	11.224.889.000
	- Tiền thuê văn phòng	1.306.800.000	1.306.800.000
	- Trả tiền thuê văn phòng	1.306.800.000	1.306.800.000
+ Công ty CP Du lịch An Giang			
	- Tiền ăn uống, khách sạn, chi phí tham quan	245.031.585	131.564.890
	- Trả tiền dịch vụ	248.331.985	121.165.490
+ Công ty CP Du lịch Đồng Tháp			
	- Phí tham quan du lịch	138.780.000	
	- Trả tiền phí tham quan du lịch	138.780.000	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu			
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Cho vay		173.000.000.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Tiền bán bột cá		6.831.005.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Các khoản phải trả	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Đầu Tư và PT Đa Quốc Gia I.D.I :			
	- Tiền thuê dây chuyền	1.036.800.000	
+ Công ty CP Du lịch An Giang			
	- Tiền thức ăn, nước uống	7.099.000	10.399.400



04 - Thông tin bộ phận

Đơn vị tính: VND

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chi tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.755.492.398.432	183.042.200.328	2.938.534.598.760	2.556.445.342.822	383.291.063.775	2.939.736.406.597
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.755.492.398.432	183.042.200.328	2.938.534.598.760	2.556.445.342.822	383.291.063.775	2.939.736.406.597
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	59.699.251.382	25.189.155.794	84.888.407.176	38.383.479.794	87.438.930.879	125.822.410.673
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(15.267.914.062)	(897.810.485)	(16.165.724.547)	(21.087.878.136)	(612.238.103)	(21.700.116.239)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			68.722.682.629			104.122.294.434
Doanh thu hoạt động tài chính			35.704.720.288			49.746.173.329
Chi phí tài chính			(38.865.683.546)			(68.675.993.454)
Thu nhập khác			27.360.908			730.020.000
Chi phí khác			(45.502.462)			(2.616.337.716)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(6.666.886.394)			(7.992.611.909)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			58.876.691.423			75.313.544.684
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			404.374.640			3.931.101.038
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			52.045.529.418			50.509.572.876

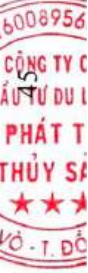


- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	533.513.032.760	27.258.462.050	560.771.494.810	380.408.295.173	8.424.750.050	388.833.045.223
Tài sản không phân bổ			960.364.586.478			1.273.767.359.855
Tổng tài sản	533.513.032.760	27.258.462.050	1.521.136.081.288	380.408.295.173	8.424.750.050	1.662.600.405.078
Nợ phải trả bộ phận	48.614.007.035	793.360.214	49.407.367.249	58.789.042.384	793.360.214	59.582.402.598
Nợ phải trả không phân bổ			571.113.577.305			761.279.557.169
Tổng nợ phải trả	48.614.007.035	793.360.214	620.520.944.554	58.789.042.384	793.360.214	820.861.959.767

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.



05 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

06 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 01 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

